

VỀ CÁC MỐI GIAO THƯƠNG CỦA QUỐC GIA ĐẠI VIỆT THỜI LÝ, TRẦN (THẾ KỶ XI-XIV)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI*
NGUYỄN TIẾN DŨNG**

Việt Nam là một quốc gia ở Đông Nam Á lục địa, thuộc bờ cực Đông của bán đảo Đông Dương, với lãnh thổ hẹp ngang và đường bờ biển chạy dài, vừa ở vị trí giữa hai nền văn minh lớn Ấn Độ - Trung Hoa, lại là nơi tiếp giáp của hai vùng lãnh thổ Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Vì vậy, từ rất sớm, Việt Nam là nơi tiếp nhận các mạch nguồn lịch sử và chia sẻ với các quốc gia trong khu vực những giá trị lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Thế kỷ X - XV là thời kỳ thịnh đạt của các quốc gia phong kiến dân tộc ở Đông Nam Á. Trên bình diện khu vực giai đoạn này, xuất hiện các đế chế lớn như Ayutthaya (Thái Lan), Srivijaya, Majapahit (Indonesia), Đại Việt... Bằng nhu cầu và khả năng tiếp nhận, các quốc gia Đông Nam Á tham gia vào hệ thống thương mại quốc tế ở những mức độ khác nhau. Cùng với việc đẩy mạnh tiếp xúc - giao lưu với hai nền văn minh lớn Ấn Độ và Trung Hoa, những mối liên hệ mang tính nội vùng, khu vực đã và đang là nhu cầu cấp thiết của các quốc gia Đông Nam Á. Với tư cách là một thành viên của khu

vực, sau khi giành độc lập dân tộc năm 938, bước sang thời Lý - Trần (thế kỷ XI - XIV), Đại Việt ngày càng phát triển và trở thành một thể chế mạnh và quan trọng ở Đông Nam Á. Với vị trí địa lý thuận lợi, Đại Việt là địa điểm giao thương hấp dẫn đối với nhiều nước trên thế giới. Nhiều thương thuyền của Trung Quốc, các nước Đông Nam Á và thế giới đã đến Đại Việt.

Với nền kinh tế nông nghiệp là chủ đạo và xuyên suốt trong lịch sử của các nhà nước quân chủ Việt Nam, trong đó có thời Lý, Trần nhưng không phải vì thế mà giao thương Đại Việt thời Lý, Trần bị hạn chế. Từ thực tế lịch sử cho thấy, giao thương Đại Việt thời kỳ này vẫn có những phát triển nhất định.

Hàng hóa của Đại Việt đưa ra nước ngoài không chỉ bằng con đường buôn bán thuần túy mà còn bằng con đường chính trị, ngoại giao dưới hình thức cống nạp và theo chân các sứ đoàn ngoại giao ra nước ngoài. Và, đó cũng là điểm tương đồng của Việt Nam với các nước trong khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á.

* TS. Viện Sử học

** Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

I. GIAO THƯƠNG VỚI TRUNG QUỐC

Trung Quốc là quốc gia ở phía Bắc Đại Việt. Trong suốt chiều dài lịch sử, đây là quốc gia có hoạt động giao thương mật thiết và thường xuyên nhất với Đại Việt. Thương nhân Trung Quốc sang Đại Việt và ngược lại thương nhân Đại Việt cũng sang Trung Quốc buôn bán.

Dưới triều Lý, vì sợ người Trung Quốc dưới chiêu bài buôn bán để do thám tình hình Đại Việt nên vua Lý chỉ cho phép người nước ngoài được phép buôn bán ở một số địa điểm nhất định và chịu sự kiểm soát của nhà nước. Ngược lại, Trung Quốc cũng vậy, chỉ cho phép thương nhân Đại Việt đến buôn bán ở một số địa điểm thuộc Ung châu, Khâm châu. Năm 1012, Lý Công Uẩn cho thuyền đem sản phẩm tới Ung châu buôn bán nhưng vua Tống Chân Tông chỉ chấp thuận cho thuyền dừng lại ở Quảng Châu và ở trại Như Hồng thuộc Khâm châu theo như lệ cũ thời Tiền Lê mà thôi.

Các địa điểm buôn bán ở biên giới hai nước được Chu Khứ Phi gọi là “bác dịch trường” (1). Ở Ung châu có hai bác dịch trường lớn: Một là trại Hoàn Sơn, nơi mua ngựa và các lâm sản, dược phẩm của địa phương và muối; Hai là Trại Vĩnh Bình, một trong các bác dịch trường quan trọng. Chu Khứ Phi cho biết: “Trại Vĩnh Bình ở sông Hữu Giang, Ung châu, kề biên giới Giao Chỉ, chỉ cách một con sông con mà thôi. Phía Bắc có trạm Giao Chỉ, phía Nam có đình Tuyên Hòa, làm bác dịch trường. Chủ trại Vĩnh Bình coi việc trao đổi, người Giao Chỉ đem các thứ hương, ngà voi, sừng tê, vàng bạc, tiền đổi lấy các thứ vải vóc. Những người Giao Chỉ đến Vĩnh Bình đều đi đường bộ. Những hàng họ đem bán đều quý, nhỏ nhẹ, chỉ có muối là nặng, nhưng muối có thể đổi lấy vải. Muối đóng 25 cân

thành một sọt. Vải sản xuất ở huyện Vũ Duyên, Ung châu, khổ hẹp” (2).

Ở Khâm châu, bác dịch trường ở đây thuộc loại lớn nhất. Cũng theo Chu Khứ Phi: “Bác dịch trường ở ngoại thành tại trạm Giang Đông. Những người thuyền chài Giao Chỉ mang cá, sò đến đổi lấy đậu gao, thuốc vải. Phú thương nước ấy (tức Đại Việt - TG) đến buôn bán từ châu Vĩnh An phải thông điệp cho Khâm Châu, ấy là tiểu cương (buôn nhỏ), còn nước ấy sai sứ đến Khâm châu để buôn bán gọi là đại cương (buôn to). Hàng đem bán có bạc, đồng, tiền, trầm hương, quang hương (3), thực hương, sinh hương, trân châu, ngà voi. Những tiểu thương nước ta (tức Trung Quốc - TG) bán các thứ bút giấy gạo vải, hàng ngày trao đổi một ít với người Giao Chỉ, không đáng kể. Chỉ có những phú thương từ đất Thục buôn gấm đến Khâm Châu rồi từ Khâm Châu buôn hương đến Thục. Một năm một chuyến, buôn bán đến mấy nghìn quan. Hai bên đem hàng mặc cả cùng nhau, hồi lâu mới định giá. Sau khi mặc cả không được thương nghị với người khác. Lúc định giá ban đầu thật là xa nhau một trời một vực”.

“Phú thương nước ta (Trung Quốc - TG) sai người nhà buôn bán nhỏ, để tự cấp, dựng nhà, cày ruộng để ở lâu. Phú thương nước ấy (Đại Việt) cũng ngoan cố không nhúc nhích, giữ giá lâu làm cho ta khốn đốn. Khi lái buôn hai bên gặp nhau, mời uống rượu làm vui, lâu rồi mới nói đến buôn bán. Những người tả hữu đi theo dần dần nâng cao giá, gán bằng nhau rồi đến ngang nhau. Bấy giờ mới có quan cân hương và giao gấm” (4).

Đặc biệt, quan thuế chỉ đánh vào hàng Trung Quốc, cứ mỗi quan thu 30 đồng.

Hàng hóa của Đại Việt xuất sang Trung Quốc thường là lâm thổ sản và hàng nhập

của Trung Quốc vào là giấy, bút, tơ, vải, gấm vóc. Tuy nhiên, ngoài những thứ đó ra, ta còn thấy, người Man ở biên giới Trung Quốc thường mang ngựa sang Đại Việt buôn bán và đã bị vua Lý sai bắt lại: “Năm 1013, người Man sang quá cột đồng, đến bến Kim Hoa và châu Vị Long để buôn bán. Vua sai người bắt được người Man và hơn 1 vạn con ngựa” (5). Lê Quý Đôn trong *Văn đài loại ngữ* cho biết, người Man là người Thái Vân Nam. Vân Nam là nơi có nhiều ngựa tốt. Chu Khứ Phi cũng viết đến vùng Đại Lý (tức Vân Nam) có giống ngựa tốt. Ngay năm sau (1014), nhà vua sai người đem sang biếu vua Tống 100 con ngựa trong số ngựa bắt được năm trước. Vua Tống tặng phái đoàn mũ áo, lụa vóc: “xuống chiếu cho viên ngoại lang là Phùng Chân và Lý Thạc đem một trăm con ngựa Man bắt được sang biếu nhà Tống. Vua Tống xuống chiếu cho quan sở tại sai sứ thân đón tiếp, cùng đi đến cửa khuyết, đệ trạm và cung đón phải cho đầy đủ. Khi đến, vua Tống gọi bọn Chân vào ra mắt ở điện Sùng - Đức, ban cho mũ đai, đồ dùng, lụa vóc, theo thứ bậc khác nhau” (6).

Bằng con đường ngoại giao, các sứ đoàn mang hàng hóa ra nước ngoài dưới danh nghĩa làm quà tặng, cống phẩm, nhưng tiếc thay, sử cũ thường chỉ ghi chép niên biểu các đoàn đi sứ của hai nước mà rất hiếm khi ghi chép đầy đủ số lượng hàng hóa đem cống hoặc làm quà tặng. Thậm chí là hầu như không ghi chép gì, khiến cho việc tìm hiểu sâu sắc hơn vấn đề này của chúng tôi gặp không ít khó khăn.

Trong những lần sứ đoàn nhà Lý sang nhà Tống, những cống phẩm Đại Việt đem sang là: voi nhà, dê (trắng, đen), vàng, bạc, sừng tê, sừng như sử cũ đã ghi: “Năm 1078, sai Đào Tông Nguyên đem biếu nhà Tống 5 con voi nhà và xin trả lại các châu Tô Mậu,

Quảng Nguyên”; “Năm 1118, mùa đông, tháng 11, sai viên ngoại lang là Nguyễn Bá Đô và Lý Bảo Thần đem biếu nhà Tống hai con dê trắng và đen và con voi nhà”; “Năm 1122, Mùa Đông, tháng 12, sai viên ngoại lang là Đinh Khánh An và Viên Sĩ Minh đem voi nhà biếu nhà Tống”; “Năm 1126, tháng 11, sai lệnh thư gia là Nghiêm Thường, Ngự Khố Thủ gia là Từ Diên đem 10 con voi nhà và vàng bạc, sừng tê, sừng... sang biếu nhà Tống”; “Năm 1034, Châu Hoan đem dâng con thú một sừng, sai viên ngoại lang là Trần Ứng Cơ và Vương Văn Khánh đem biếu nhà Tống... Sai viên ngoại lang là Hà Thụ và Đỗ Khoan đem biếu nhà Tống hai con voi nhà. Nhà Tống lấy kinh Đại tạng để tạ”... (7).

Quốc gia Đại Việt thời Trần vào đầu và giữa thế kỷ XIV luôn có ý thức khuyến khích thương nghiệp phát triển, cũng như mở rộng giao lưu buôn bán với nước ngoài. Các thuyền buôn không bị nhà nước đánh thuế đã thể hiện phần nào tư tưởng tiến bộ đó của nhà Trần.

Đầu thời Trần, sản vật mà các đoàn đi sứ mang theo thường bị thổ quan ở biên giới giữ, không thể đến được kinh đô nhà Tống. Năm 1242, nhà Trần sai Trần Khuê Vinh trấn giữ biên giới đem quân đánh chiếm lộ Bằng Tường để giải phóng sự “ùn tắc” trên con đường ngoại giao. Sử chép: “Năm 1242, mùa Hạ, tháng 4, sai thân vệ tướng quân là Trần Khuê Vinh đem quân trấn giữ biên giới phía Bắc, đánh lấy địa phương lộ Bằng Tường. Trước là, từ sau khi Nguyên Thái Tông băng thì cửa ải thường không thông, nếu có sứ mệnh thì chỉ có hai viên chánh phó sứ và hai bọn người đi theo mà thôi, còn sản vật có bao nhiêu thứ thì gói bọc cẩn thận đưa đến địa giới, thổ quan bản xứ nhận đổi giữ nộp. Sứ thần đến kinh chỉ dâng biếu tâu thôi, các vật đến tiến

cống không đến nơi cả được. Đến nay, sai tướng chống giữ đánh chiếm mới được thông hiếu với nước Tống.

Năm 1258, sau cuộc chiến tranh lần thứ nhất, nhà Nguyên đòi Đại Việt phải tiến cống hàng năm và tăng thêm vật cống. Nhà Trần sai sứ sang nhà Nguyên để bàn định lại và cuối cùng nhà Nguyên chấp nhận cho Đại Việt ba năm sang tiến cống một lần. Nhưng trong lần đi sứ này, sứ không hề chép đến số vật phẩm sứ đoàn Đại Việt đem đi, chỉ chép ngắn gọn: “Sai Lê Phụ Trần và Chu Bác Lãm sang Nguyên. Khi ấy sứ Nguyên đòi dâng của hàng năm, tăng thêm vật cống. Bàn tính phân vân không quyết định, vua sai Lê Phụ Trần sang sứ, Bác Lãm làm phó. Rốt cuộc định ba năm một kỳ cống làm lệ thường” (8). Hai năm sau, trong chuyến sang nước Nguyên đáp lễ của sứ đoàn Đại Việt, khi về vua Nguyên tặng cho 3 tấm tây cẩm và 6 tấm kim thực cẩm: “Năm 1261, mùa Hạ, tháng 6, nhà Nguyên sai Lễ bộ Lang trung là Mạnh Giáp, Viên ngoại lang là Lý Văn Tuấn mang thư sang dụ ban yến cho bọn Mạnh Giáp ở cung Thánh từ. Sai Thông thị Đại phu là Trần Phụng Công, Chủ vệ lý ban là Nguyễn Thâm, Viên ngoại lang là Nguyễn Diễn mang thư sang Nguyên để thông hiếu nhà Nguyên phong vua làm An Nam quốc vương, và ban cho tây cẩm 3 tấm, kim thực cẩm 6 tấm” (9). Và, có lẽ đó là những vật phẩm Trung Quốc thường đem làm quà tặng.

Tuy nhiên, Từ Minh Thiện là sứ nhà Nguyên sang Đại Việt năm 1289 đã chép khá rõ đồ cống của Đại Việt cho vua nhà Nguyên như sau: “Có một tấm gấm, hai tấm đoạn và 20 tấm lụa sợi nhỏ năm màu. Một tấm chiếu gấm dệt màu, 50 tấm lụa nhỏ năm màu và 100 tấm lãnh năm màu một hòm đựng biểu gỗ sơn đỏ vỏ mạ vàng bạc cả khóa, một bộ yên cả bành ngồi nạm

vàng, phần nạm vàng nặng 10 lạng, 7 chiếc đặc đồng mạ vàng, 1 cái ghế bằng sừng linh dương, 1 mâm bằng đá hoa nạm bạc mạ vàng, 2 bình lưu ly có nắp bằng vàng (nặng tất cả 1 lạng 6 tiền), một đôi cọc đèn bằng vàng nặng 14 lạng, 1 mâm bằng sừng tê nạm bạc mạ vàng, 1 chén bằng trầm hương nạm vàng có cả nắp và đế, 1 cái đĩa lá sen vàng, nắp và đế nặng 3 lạng 7 tiền, đĩa lá sen vàng nặng 5 lạng, 1 đĩa hình quả dưa bằng vàng nặng 6 lạng 8 tiền, 1 quả bầu bằng vàng nặng 10 lạng, 1 đĩa bằng sừng tê cả đế nạm vàng, nặng 4 lạng, 1 chén bằng sừng tê nạm vàng nặng 5 tiền, một đĩa vàng nặng 4 lạng 3 tiền, một bộ thìa và đũa bằng vàng nặng 6 lạng, thìa vàng 4 lạng, đũa vàng 1 lạng ba tiền, một cái nĩa xóc thịt bằng vàng, 4 tua rùa bằng vàng tốt (chân kim), một bàn cờ bằng gỗ có vân và xương voi có nạm bạc mạ vàng, dây vàng 3 lạng, 1 tráp bạc mạ vàng nặng 10 lạng 8 tiền, 5 cái sừng tê màu đen lớn với 5 cái đế bằng gỗ vẽ, 5 cái chiêng vàng nặng tất cả 100 lạng, 10 cái chiêng bạc nặng tất cả 300 lạng, hai cái bình bằng bạc đựng dầu tô hợp hương, dầu nặng tất cả 163 lạng, bình nặng tất cả 79 lạng” (10). Ngoài ra, còn có các thứ như đàn hương, thảo quả, ngà voi, chim trả, trĩ, ung, sáo, chồn, cá sấu... Triều đình nhà Trần còn định lệ thưởng cho những người đi sứ mà giữ được thanh liêm, tức là không mua một thứ hàng nào. Có lẽ các sứ đoàn Đại Việt đi sứ Trung Quốc khi về thường mua nhiều hàng hóa, nên trường hợp không mua gì liền được nhà vua trọng thưởng. Sứ chép: “Năm 1316, sai Nhân Huệ Vương Khánh Dư đi châu Diễn làm sở dân binh, lấy Nội thư hòa Chánh chưởng Phụng ngư là Nguyễn Bính làm phó... Bính là người hầu cận của thượng hoàng tính người thanh liêm, năm trước làm đầu hành nhân sang sứ nước Nguyên, về không mua một

thứ gì, thượng hoàng khen ngợi đặc cách, thưởng cho 2 tư. Lệ cũ, phạm người đi sứ Nguyên về, mỗi người cho tước 2 tư, đầu hành nhân trở xuống mỗi người cho trước một tư. Bính là người thanh liêm nên được thưởng 2 tư" (11).

Ở hải khẩu thuộc phủ Tĩnh Hoa (12), Trần Phu, sứ giả nhà Nguyên sang Đại Việt năm 1293 chép trong *An Nam tức sự* rằng: "Thuyền bè các nước ngoài đến tụ hội ở đây, mở chợ ngay trên thuyền, cảnh buôn bán thật là thịnh vượng" (13). Lê Quý Đôn trong *Vân Đài loại ngữ* cũng đã chép: "Đời nhà Trần, thuyền buôn thông thương các nước như: *vóc đoạn* của các nước Tây Dương; *vải hoa, trân châu, cánh trả, kim la (thanh la)* của Trà Và; *gấm, chim ưng, cá sấu, da tê, ngà voi, trầm hương, bạch đàn* của Miên, Lào, không thiếu thứ gì, đều là những thứ đời sau ít có" (14).

Hải cảng Vân Đồn (15) trở thành trung tâm buôn bán thịnh vượng. Tại đây đã phát hiện được những mảnh gốm vỡ các loại, phần lớn là đồ gốm men ngọc thời Lý, đồ gốm men nâu thời Trần và đồ gốm men lam thời Lê được xuất khẩu ra nước ngoài. Hiện nay, một số đồ gốm có chất lượng cao của Việt Nam được lưu giữ tại Nhật Bản, Mỹ, Xanhgapo, Anh, Malaixia (16).

Nhiều thuyền buôn các nước đã đến hải trang Vân Đồn buôn bán. Một chủ thuyền đã dốc hết vốn ra để mua một viên ngọc rất to, chứng tỏ các thương gia sang Đại Việt buôn bán đều vào loại giàu có. Sử chép: "Tháng 6-1363, tịch thu gia sản của trại chủ xã Đại Lai là Ngô Dẫn. Trước đây, cha Dẫn về đời Minh Tôn bắt được một viên ngọc rất to, đem đến Vân Đồn, các thuyền buôn tranh nhau mua, một người chủ thuyền buôn muốn được của báu bỏ hết cả vốn để mua. Dẫn từ đấy trở nên giàu có. Minh Tôn đem công chúa

Nguyệt Sơn gả cho. Dẫn cậy nhà giàu, thông dâm với người con gái khác, lại có khi nói khinh công chúa, công chúa tâu lên vua biết. Dẫn được miễn tội chết mà bị tịch thu gia sản" (17). Từ thế kỷ XIV, nhà nước Trần kiểm soát và bảo vệ nghiêm ngặt hoạt động của các thương nhân ngoại quốc ở Vân Đồn. Thuyền buôn của họ chỉ được phép dừng lại ở vùng Đoạn Sơn (huyện Vân Đồn) và không được ghé vào đất liền vì sợ người ngoài dò thấy hư thực của mình. Vân Đồn từ đơn vị trang thời Lý được nâng lên thành trấn vào năm 1349. Triều đình còn đặt các quan cai quản Vân Đồn như một trọng trấn gồm có quan Trấn (võ tướng nắm giữ), quan Lộ (văn quan nắm giữ) và quan Sát hải sứ (quan kiểm soát mặt biển). Có thể thấy, hoạt động ngoại thương không nằm ngoài việc bảo vệ an ninh quốc gia Đại Việt.

Yamatomo Tatsuro đã tìm được ở Vân Đồn 125 đồng tiền đời Đường và Tống từ Đường Huyền Tông (712-756) đến Tống Lý Tông (1224-1264) (18).

Không chỉ tụ tập buôn bán ở các cảng biển mà đầu thế kỷ XIV, thuyền buôn của Trung Quốc còn cập bến sông ở phường Yên Hoa (Thăng Long), Đạo sĩ Hứa Tông Đạo vào Đại Việt trên chiếc thuyền đó. Sử chép: "Năm 1302, bấy giờ có người đạo sĩ ở phương Bắc tên là Hứa Tôn Đạo theo thuyền buôn đến, cho ở lại bến sông phường Yên Hoa" (19).

Ngoài ra, còn phải kể đến loại hình buôn bán của người nước Tống lánh nạn sang sinh sống ở Đại Việt. Năm 1274, người nước Tống sang nước Đại Việt quy phụ (gọi là người Hối Kê hoặc Kê Quốc), đem 30 chiếc thuyền biển chở đầy của cải và vợ con vượt biển đến nguồn La Cát, rồi được dẫn

về Kinh đô và ngụ tại phường Nhai Thuận và sau đó họ mở chợ bán thuốc và vóc đoạn. Họ cũng là lực lượng tham gia vào hoạt động thương nghiệp của Đại Việt.

Tuy nhiên, có một thực tế là, nếu như việc buôn bán ở biên giới hai nước tại các địa điểm thuộc châu Ung, châu Khâm diễn ra nhộn nhịp dưới thời Lý thì đến thời Trần lại trở nên mờ nhạt và không thấy ghi chép trong sử cũ.

Nhìn từ dòng chảy lịch sử, quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc là mối quan hệ có tính truyền thống và diễn ra đa dạng dưới nhiều hình thức. Tiếp nối mạch nguồn quá khứ, thời Lý-Trần, quan hệ ngoại giao giữa hai nước không ngừng được mở rộng, hỗ trợ có hiệu quả cho các hoạt động ngoại thương. Nếu như quan hệ thương mại-bang giao được coi là chính thống (quan phương), thì các mối giao thương ngoài luồng (phi quan phương) tại các vùng cửa khẩu lại diễn ra mạnh mẽ và sôi động, trở thành hoạt động buôn bán chủ đạo, góp phần tạo nên một vùng kinh tế nhộn nhịp ở vùng biên viễn của hai quốc gia. Vùng kinh tế nam Trung Hoa là điểm đến hấp dẫn của nhiều quốc gia trên thế giới, và thuyền buôn các nước muốn đến đó phần lớn đều phải ghé qua vùng biển Đông Bắc của Việt Nam, còn Trung Quốc lại coi Việt Nam là “cửa ngõ” quan trọng xuống phía Nam của mình, vì vậy, Việt Nam có vị trí địa - chiến lược trong hệ thống thương mại khu vực thời kỳ này. Điều hiển nhiên là, quan hệ thương mại của Việt Nam và Trung Quốc không dừng lại trên bộ mà còn diễn ra tấp nập ở vùng vịnh và các cảng biển. Hoạt động giao thương của Việt Nam với Trung Quốc diễn ra thường xuyên và liên tục nhất so với các quốc gia khác trong hoạt động giao

thương của quốc gia Đại Việt thời Lý, Trần.

II. GIAO THƯƠNG VỚI CHAMPA (CHIÊM THÀNH)

Champa có quan hệ gần gũi với Đại Việt. Mối quan hệ này hàm chứa hai vấn đề: *Champa luôn chịu sự tiến cống cho Đại Việt và giao thương*. Nếu như sử cũ ghi chép khá nhiều sự kiện tiến cống của Champa cho Đại Việt, thì ngược lại, rất ít những quan hệ giao thương giữa hai nước. Theo Chu Khứ Phi trong *Lĩnh ngoại đại đáp* thì trầm của Đại Việt xuất sang Trung Quốc đều là trầm của Champa. Điều đó có thể suy đoán, đã hình thành con đường buôn trầm từ Champa sang Đại Việt và từ Đại Việt sang Trung Quốc. Năm 1072, vua Lý tha thuế vải sợi trắng Champa (20). Chứng tỏ hàng vải sợi trắng của Champa đã được buôn bán sang Đại Việt và cũng từ Đại Việt xuất sang Trung Quốc.

Cống phẩm của Champa phần lớn là voi trắng, sư tử, ngoài ra còn có hoa bằng vàng, trân châu và các sản vật địa phương, thậm chí còn có cả người (con gái). Và, nếu theo dõi bảng thống kê các phái đoàn và cống phẩm của Champa đến Đại Việt thời Lý, Trần thì khó có thể hình dung được số lượng cống phẩm mà Champa đem dâng cho Đại Việt, bởi sử cũ không cho biết thông tin gì hơn. Ví như: “Năm 1265, mùa xuân, tháng 2, nước Chiêm Thành sai sứ sang cống”; “Năm 1266, mùa xuân, tháng giêng, Chiêm Thành sai sứ thân là Bồ Tĩnh, Bồ Hoàng, Bồ Đột sang cống”; “Năm 1267, mùa xuân, tháng 2, nước Chiêm Thành sang cống” (21).

Như vậy, không chỉ bằng con đường giao thương mà dưới hình thức cống nạp hàng hóa của Champa cũng đã được chuyển tới Đại Việt.

Bảng 1: Thống kê phái đoàn và cống phẩm "triều cống" của Champa đến Đại Việt thời Lý

Stt	Năm	Thời gian	Người dẫn đầu	Cống phẩm	Số lượng
1	1011	?	?	Dâng sư tử	?
2	1039	Mùa Hạ, tháng 4	Địa Bà Lạt, cùng bốn người tùy tùng	?	?
3	1040	Mùa Hạ, tháng 8	Bồ Linh, Bồ Khang La Đà Tĩnh	?	?
4	1050	Mùa Xuân, tháng 3	?	?	?
5	1055	Tháng 2	?	?	?
6	1068	?	?	Dâng voi trắng	?
7	1071	?	?	?	?
8	1110	Mùa Thu, tháng 8	?	Dâng voi trắng	?
9	1112	?	?	Dâng voi trắng	?
10	1117	?	?	Hoa bằng vàng	3 đóa
11	1118	?	?	?	?
12	1120	?	?	?	?
13	1124	Tháng 5	?	?	?
14	1126	Tháng 9	Ba Từ Bồ	?	?
15	1130	Tháng 3, tháng 11	Ung Ma, Ung Câu	?	?
16	1135	Tháng 2	?	?	?
17	1154	Mùa Đông, tháng 10	Vua Chế Bì La Bút	Dâng con gái	?
18	1155	?	?	?	?
19	1164	Mùa Xuân, tháng 3	?	?	?
20	1167	Mùa Đông, tháng 10	?	Trần châu và sản vật địa phương	?
21	1184	Mùa Xuân, tháng 3	?	?	?
22	1198	?	?	?	?

Bảng 2: Thống kê phái đoàn và cống phẩm "triều cống" của Champa đến Đại Việt thời Trần (22)

Stt	Năm	Thời gian	Người dẫn đầu	Cống phẩm	Số lượng
1	1242	Mùa Đông, tháng 10	?	?	?
2	1262	?	?	?	?
3	1265	?	?	?	?
4	1266	Mùa Xuân, tháng Giêng	Bồ Tĩnh, Bồ Hoàng, Bồ Đột	?	?
5	1267	Mùa Xuân, tháng 2	?	?	?
6	1269	Mùa Xuân, tháng 2	?	Dâng voi trắng	?
7	1270	Mùa Hạ, Tháng 4	?	?	?
8	1279	?	Chế Năng, Chế Diệp, Bồ Bà, La.	Dâng voi trắng	?
9	1282	Mùa Xuân, tháng 2	?	?	?
10	1293	?	?	?	?
11	1301	?	?	?	?
12	1305	Tháng 2	Chế Bồ Đài	1. Dâng vàng bạc, 2. Hương quý, 3. Vật lạ.	?
13	1307	?	Bảo Lộc	Dâng voi trắng	?
14	1346	Tháng 10	?	?	Rất ít
15	1352	Mùa Xuân, tháng 3	Chế Nỗ	Dâng : 1. Voi trắng, 2. ngựa trắng, 3. Kiến lớn, 4. Các cống vật khác.	1;1;1; Không rõ

III. GIAO THƯƠNG VỚI JAVA (TRẢO OÁ, QUA OÁ)

Java là một "thế chế biển" sớm có quan hệ với nhiều quốc gia trong khu vực cũng như trên thế giới. Theo sự ghi chép của thư tịch cổ Việt Nam, tuy không nhiều và khá tản mạn, nhưng Việt Nam đã biết đến Chà Và (23) từ rất sớm. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Đinh Mùi (767) người Côn Lôn, Chà Bà đến cướp, đánh lấy châu thành. Kinh lược sứ Trương Bá Nghi cầu cứu với Đô úy châu Vũ Định là Cao Chính Bình. Quân cứu viện đánh tan quân Côn Lôn, Chà Bà ở Chu Diên. Bá Nghi đáp lại La Thành" (24). Sự ghi chép này vẫn mơ hồ và cần phải kiểm chứng, nhưng việc Việt Nam biết đến Chà Và từ thời Bắc thuộc là *chi tiết quan trọng để có thể khẳng định Đại Việt có điều kiện biết đến Java từ rất sớm.*

Tuy nhiên, từ thế kỷ X, khi Đại Việt giành độc lập tự chủ, khi dân tộc Java từng bước thống nhất và "trở thành trung tâm thương mại có tầm quan trọng càng tăng", thì quan hệ hai nước mới chính thức được thành lập.

Java, thời Lý, Trần gọi là Trảo Oa, Qua Oa, Đại Oa. Thương nhân Java thường vượt biển đến Đại Việt. Lái buôn nước Trảo Oa từng mang ngọc châu dạ quang rất có giá trị đem dâng cho Đại Việt. Sử chép: "Năm 1066, người lái buôn nước Trảo Oa dâng ngọc châu dạ quang, trả giá tiền 1 vạn quan" (25).

Việc buôn bán của họ, theo ghi chép trong chính sử thì khá thuận lợi, nhà Lý cho họ ở hải đảo gọi là trang Vân Đồn và buôn bán ở đó. Họ còn dâng tiến các sản vật địa phương lên vua Lý. Sử chép: "Năm 1149, Mùa Xuân, tháng 2, thuyền buôn ba nước Trảo Oa, Lộ Lạc (Lộ Hạc, La Hộc, La Hôi, Locac, Lopburi (Lavo), một quốc gia ở

hạ lưu sông Mê Nam - phần phía Bắc của nước Thái Lan ngày nay)(26), Xiêm La vào Hải đông, xin ở lại buôn bán, bèn cho lập trang ở hải đảo gọi là Vân Đồn để mua bán hàng hóa quý, dâng tiến sản vật địa phương" (27). Như vậy, trang Vân Đồn chính thức được thành lập vào năm 1149 do nhu cầu buôn bán với nước ngoài. Với thương cảng Vân Đồn cộng thêm chính sách mở rộng quan hệ bang giao thời Lý, quan hệ Đại Việt - Java nói riêng, quan hệ Đại Việt với các quốc gia trong khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á nói chung có điều kiện phát triển mạnh mẽ và liên tục.

Tuy nhiên, dưới thời Trần, khoảng thời gian trước, trong và ngay sau cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên năm 1293 (28), với nguồn tư liệu ít ỏi, chúng ta không có điều kiện nhận biết mối quan hệ bang giao giữa Đại Việt và Java. Có ý kiến cho rằng: "Java bị giới hạn quyền kiểm soát ở eo biển bởi sự trỗi dậy của nạn cướp biển ở vùng eo Malacca và dọc duyên hải miền nam Borneo suốt thế kỷ XIV" (29). *Dường như nạn cướp biển đã buộc các nhà cầm quyền Java để tâm, buộc họ phải tập trung tiêu trừ, từ đó họ không còn điều kiện thiết lập quan hệ bang giao với Đại Việt, cũng như nhiều quốc gia trong khu vực và quốc tế.*

Nếu trước cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên chúng ta có thể lý giải sự thiếu hụt trong quan hệ bang giao giữa hai nước, là do: Đại Việt giáp ranh với nhà Nguyên vì thế luôn chịu một sức ép chính trị căng thẳng, liên tục; mọi nhân tài, vật lực trong nước luôn sẵn sàng phải đối phó trước âm mưu bành trướng của kẻ thù, còn Java thế kỷ XIII luôn xảy ra sự biến động lớn về chính trị, sự xung đột giữa các quý tộc Java, cộng với việc tiến hành cuộc chiến tranh ra bên ngoài, nên không thể mở rộng ngoại giao với các quốc gia lân bang.

Từ nửa cuối thế kỷ XIV, để duy trì quan hệ lâu dài và thường xuyên với Đại Việt, Java thường dâng tặng triều đình Đại Việt nhiều sản vật quý. Năm 1349, nước Đại Oa (Trảo Oa - Java) sang cống sản vật địa phương và chim vẹt đỏ biết nói (30). Và, có trường hợp họ cũng buôn bán bất hợp pháp như lén lút mua ngọc trai, mặt hàng trong danh sách cấm của Đại Việt. Khi bị lộ, tất cả đều bị trị tội: “Năm 1348, mùa đông, tháng 10, thuyền buôn nước Chà Bô (Chà Và, Trà Và) đến hải trang Vân Đồn, ngầm mua ngọc trai để bán. Việc phát giác, đều bắt tội cả” (31). Lê Quý Đôn trong *Văn Đai loại ngữ* cũng đã cho biết một số hàng hóa quý của Trà Và đến buôn bán ở Đại Việt như vải hoa, trân châu, cánh trả, kim la (thanh la): “Đời nhà Trần, thuyền buôn thông thương các nước như: *vóc đoạn* của các nước Tây Dương; *vải hoa, trân châu, cánh trả, kim la (thanh la)* của Trà Và... không thiếu thứ gì, đều là những thứ đời sau ít có” (32).

Chúng tôi đã lập bảng thống kê các phái đoàn “triều cống” của Java đến Đại Việt thời Lý-Trần và Lê sơ để có thể so sánh giữa các triều đại (Xem bảng 3).

Qua bảng 3 cho thấy: Tuy Java đến Đại Việt thời Trần nhiều hơn so với thời Lý và Lê sơ (tỷ lệ 3:2:1), nhưng số lượng không đáng kể. Và, chúng ta còn không biết sứ bộ triều cống, số lượng hàng hóa mà Java mang đến dâng tặng, cũng như sản vật mà vua tôi nhà Trần tặng lại sứ đoàn của Java. Dưới con mắt của các sử gia phong kiến, việc dâng tặng các sản vật địa phương của Java đối với Đại Việt là quan hệ bang giao - “triều cống”, nhưng điều đó *một mặt khẳng định địa vị hùng mạnh của Đại Việt trong khu vực, một mặt khẳng định Java hướng tới Đại Việt ngoài mục tiêu chính trị còn*

hướng tới nhiều mục tiêu khác, trong đó có mục tiêu thương mại.

Trong một số trường hợp, đồ dâng tặng của Java có giá trị hết sức lớn như lần dâng tặng năm 1066 dưới thời Lý, đó là ngọc châu dạ quang trị giá hơn 1 vạn quan tiền. Điều đặc biệt hơn là, nó được dâng tặng bởi các lái buôn, điều đó cho phép chúng ta có thể liên tưởng đây là mặt hàng buôn bán rất có giá trị, lợi nhuận thu được là động lực thôi thúc các sứ đoàn Java tích cực đến Đại Việt.

IV. GIAO THƯƠNG VỚI CÁC NƯỚC KHÁC

Ngoài những nước có quan hệ buôn bán thường xuyên với Đại Việt như Trung Quốc, Champa, Java như đã nêu trên còn phải kể đến sự hiện diện của thuyền buôn các nước: Xiêm, Tam Phật Tê (tức là nước Palembang, một quốc gia cổ thuộc phía Đông Nam đảo Sumatra ngày nay, tiếp giáp phía Tây Java phía Đông Malacca), Lộ Hạc, Ai Lao, Ngưu Hống, Chân Lạp (Xem bảng 4).

ĐVSKTT chép: “Năm 1067, Mùa xuân, tháng 2, các nước Ngưu Hống và Ai Lao dâng vàng bạc, trầm hương, sừng tê, ngà voi và các thứ Thổ ngời” (33); “Năm 1118, tháng 2, sứ nước Chân Lạp sang châu”; “Năm 1120, tháng 3, nước Chân Lạp sang cống” (34)... Lê Quý Đôn cho biết, thời Trần thuyền buôn của Miên, Lào mang nhiều hàng hóa quý sang Đại Việt buôn bán như: *gấm, chim ưng, cá sấu, da tê, ngà voi, trầm hương, bạch đàn*. Đây là những thứ mà đời sau ít có (35).

“Năm 1184, mùa Xuân, tháng 3, người buôn của các nước Xiêm La và Tam Phật Tê vào trấn Vân Đồn, dâng vật quý để xin buôn bán” (36).

Bảng 3: Thống kê các phái đoàn “Triều cống” của Java đến Đại Việt thời Lý, Trần, và Lê Sơ (37)

Triều	Năm	Thời gian	Người dẫn đầu	Cống phẩm	Số lượng
Lý	1066	Mùa Thu, tháng 9	Lái buôn	- Ngọc châu dạ quang - Trà tiến giá 1 vạn quan	?
	1149	Mùa Xuân, tháng 2	?	- Dâng sản vật địa phương - Mua bán hàng hoá quý	?
Trần	1349	Mùa Hạ, tháng 5	?	- Dâng sản vật địa phương - Chim vẹt đỏ biết nói	?
	1360	Mùa Đông, tháng 10	?	Dâng các vật lạ	?
	1394	Mùa Đông.T1	?	Dâng ngựa lạ	?
Lê sơ	1434	Tháng 9	?	Cống lễ vật địa phương - Dâng thổ sản.	?
		Tháng 11	Bát Đế (Tiên Tôn)	- Gỗ đàn hương.	?
					?

“Tháng 2- 1305, nước La Hối sai người dâng vải liễn la và các thú” (38).

“Năm 1159, nước Ngưu Hống dâng voi hoa” (39).

Sử cũ chép, có lần sứ của nước Sách Mã Tích (?) sang cống Đại Việt (40) và chỉ có Trần Nhật Duật dịch được tiếng của họ. Nhưng tiếc rằng, không biết nay là nước nào.

Sử cũ còn cho biết, vua Nguyên từng đòi vua Trần phải nộp những lái buôn Hồi Hoạt (Hồi Hột - Uigur, tức là người Duy Ngô Nhĩ ở Nam Tân Cương). Năm 1269, vua Trần trả lời rằng, một người lái buôn tên là I ôn chết đã lâu và một người tên là Bà Bà vừa bị bệnh chết. Chứng tỏ rằng, lúc bấy giờ đã có những lái buôn Tây Vực đến buôn bán ở nước ta.

Khó khăn chung khi nghiên cứu các vấn đề thời Lý, Trần là sự khan hiếm tư liệu và trong trường hợp này cũng vậy. Sử cũ chỉ cho chúng ta biết đến những sự kiện nhưng lại thiếu vắng nội dung cụ thể và chi tiết. Tuy nhiên, bằng vào những tư liệu nêu trên có thể thấy, thời Lý, Trần, nhiều nước

trên thế giới đã đến Đại Việt buôn bán và tiến các vật lạ. Riêng nước Chân Lạp là một hiện tượng đặc biệt, bởi, Chân Lạp sang cống nhà Lý khá đều đặn vào đầu triều Lý, nhưng càng về sau càng thưa dần (có thời gian gián đoạn khoảng 56 năm (từ 1135 đến 1191) và đến thời Trần thì chấm dứt. Đây cũng là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

Như vậy, việc buôn bán của các nước thường đi kèm lễ vật làm quà. Nhưng, rất tiếc, chúng ta không biết rõ những mặt hàng họ đem bán và những hàng hóa họ mua về từ Đại Việt.

V. KẾT LUẬN

Có thể nói, giao thương thời Lý, Trần ngày càng phát triển, tình hình buôn bán của Đại Việt với nước ngoài khá nhộn nhịp. Người các nước Trung Quốc, Lộ Hạc, Trà Oa (tức là Trảo Oa - đảo Java của nước Indonesia ngày nay), Xiêm, Tam Phật Tế (Palembang) đã đến hải trang Vân Đồn buôn bán và tiến các vật lạ. Trong đó, quan hệ chính trị - ngoại giao giữ vị trí quan trọng, mở đường và hỗ trợ cho các hoạt động

Bảng 4: Thống kê các phái đoàn của các quốc gia khác đến Đại Việt thời Lý, Trần

Nước	Năm	Thời gian	Người dẫn đầu	Cống phẩm	Số lượng
Xiêm La	1149	Mùa Xuân, tháng 2	Các thuyền buôn	Dâng sản vật địa phương	?
	1182	?	?	?	?
	1184	?	Người buôn	Dâng vật quý	?
	1360	Mùa Đông, tháng 10	Thuyền buôn	Dâng tiến các vật lạ	?
Lộ Lạc (Lộ Hạc, La Hôi, La Hộc, Lopburi (Lavo))	1149	Mùa Xuân, tháng 2	Thuyền buôn	Dâng sản vật địa phương	?
	1305	Tháng 3	?	Dâng vải liễn la và các thứ	?
	1360	Mùa Đông, tháng 10	Thuyền buôn	Dâng tiến các vật lạ	?
Châu La Thuận (?)	1061	?	?	Dâng voi trắng	?
Ngưu Hống	1067	Mùa Xuân, tháng 2	?	Dâng vàng bạc, trầm hương, sừng tê, ngà voi, và các thứ	?
	1159	?	?	Dâng voi hoa	?
Ai Lao	1067	Mùa Xuân, tháng 2	?	Dâng vàng bạc, trầm hương sừng tê, ngà voi, và các thứ	?
Tam Phật Tế	1184	?	?	Dâng vật quý	?
Chân Lạp	1012	?	?	Sang cống	?
	1014	?	?	Sang cống	?
	1020	?	?	Sang cống	?
	1025	?	?	Sang cống	?
	1026	?	?	Sang cống	?
	1033	?	?	Sang cống	?
	1039	?	?	Sang cống	?
	1118	?	?	Sang châu	?
	1120	?	?	Sang cống	?
	1123	?	?	Sang cống	?
	1126	?	?	Sang cống	?
	1135	?	?	Sang cống	?
	1191	?	?	Sang cống	?

giao thương. Trung Quốc là nước có quan hệ giao thương thường xuyên, liên tục và quan trọng nhất. Một số nước, tuy hoạt động giao thương không nổi trội nhưng hàng hóa, vật phẩm có thể tới Đại Việt dưới hình thức cống nạp như Champa, Chân Lạp. Một số nước như Java, Xiêm mục đích buôn bán nổi trội hơn.

Các lái buôn nước ngoài đến Đại Việt thường dâng tiến những hàng hóa đắt tiền và sang trọng. Đây cũng là nét đặc biệt trong quan hệ thương mại thời Lý, Trần. Ví dụ, lái buôn nước Tống dâng tặng vải hỏa cán (41), mỗi thước là 300 quan để may áo cho nhà vua. Sử chép: “năm 1347, buổi mới dựng nước, thuyền buôn nước Tống sang, dâng người nước Tiểu nhân (nước Chim Chích), mình dài 7 tấc, tiếng như tiếng ruồi nặng; không hiểu tiếng nói, lại tiến một tấm vải hỏa cán, giá tiền mỗi thước là 300 quan, lưu truyền làm của quý, sau đem may áo của vua hơi ngắn một chút, cất ở Nội Phủ” (42).

Thời Lý, Trần, các cửa biển, bến sông là nơi tụ tập thuyền bè trong nước và nước ngoài đến buôn bán. Cửa biển Tha, Viên (có lẽ là cửa Thơi và cửa Quèn) ở châu Diên từ thời Lý thuyền buôn đã đến đậu. Đến thời Trần, các cửa biển này nông cạn, nên không phát huy vai trò trong thương nghiệp. Cảng Vân Đồn trở nên đông vui nhộn nhịp bởi thuyền buôn phần đông đổ ở đó. Cho nên, cảng Vân Đồn được nhà Trần đặc biệt coi trọng, bảo vệ. Triều đình đã đặt các chức quan và quân lính để kiểm soát vùng Vân Đồn: “Tháng 11 (năm 1349), đặt quan trấn, quan lộ và Sát hải sứ ở trấn Vân Đồn, lại đặt quân Bình Hải để đóng giữ” (43).

Giao thông đường sông, đường biển không chỉ đóng vai trò quan trọng trong quân sự, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi

lại trong nước mà còn là phương tiện giao thông chính cho các hoạt động thương nghiệp. Nhờ vậy việc buôn bán, trao đổi ở trong nước và nước ngoài được mở rộng hơn. Vì thế, thời Lý, Trần luôn luôn quan tâm đến việc đào mới và nạo vét các sông, ngòi cũ. Ngoài ra, nhà Trần còn coi trọng việc bồi đắp đê sông, đào kênh mương lạch ở các lộ, nhất là các lộ ở phía Nam đất nước, phục vụ cho nhu cầu quân sự, giao thông, phát triển nông nghiệp và buôn bán.

Tham gia hoạt động giao thương là những người thuộc nhiều tầng lớp: Có người là quý tộc, có người giàu và thương nhân. *Thương nhân thời Lý, Trần tuy chưa hình thành đội ngũ chuyên nghiệp nhưng hoạt động giao thương đã có sự kết hợp buôn bán với các yếu tố thế và lực.* Tầng lớp quý tộc và quan lại cao cấp vừa có uy thế chính trị vừa có tiềm lực kinh tế. Họ vừa kết hợp hoạt động ngoại giao, chính trị với hoạt động kinh tế, giao thương nhưng không coi buôn bán làm nghề chính.

Sự phát triển của giao thương thời Lý, Trần là nằm trong xu thế chung của bối cảnh khu vực và quốc tế hồi thế kỷ XI-XIV. Thời kỳ này, lịch sử thương mại thế giới xuất hiện nhân tố mới mang tính bước ngoặt. Ở Ai Cập, vương triều Mameluke được thiết lập năm 1250. Ở Trung Quốc, vương triều Minh thay thế triều Nguyên năm 1368 và đã thiết lập Kinh đô Nam Kinh - một trung tâm buôn bán ở hạ lưu sông Trường Giang, tạo đòn bẩy đối với thương mại hàng hải phương Đông và phương Tây. Vương triều Mameluke ở Ai Cập mang đến sự ổn định cho con đường qua Hồng Hải, nối thông Ấn Độ Dương với Địa Trung Hải; sự tiếp xúc giữa vương triều Mameluke với các thương nhân Vanetican còn làm cho hàng hóa châu Á

dễ dàng chảy vào các chợ của châu Âu. Sự lên ngôi của nhà Minh đã làm sụp đổ con đường bộ qua thảo nguyên châu Á do triều Nguyên thành lập. Và, con đường hàng hải giữa phương Đông và phương Tây ngang qua Đông Nam Á đã trở nên thịnh vượng (44). Như vậy, từ thế kỷ XI - XIV, bằng việc kết nối các tuyến hải thương ngắn (như việc kết nối của thương nhân Địa Trung Hải với thương nhân Arab - Ba Tư, thương nhân Arab - Batu với thương nhân Ấn Độ, thương nhân Ấn Độ với thương nhân Đông Nam Á, thương nhân Đông Nam Á với thương nhân Trung Quốc...), một cấu trúc thương mại mới nối liền châu Á và châu Âu được hình thành, vùng Đông Nam Á được đặt dưới mạng lưới thương mại thế giới thống nhất.

Bên cạnh đó, với sự tham gia tích cực của các thương nhân Trung Quốc, Java, Ấn Độ, Burma, Arab, Italia và Jeniwh đã tạo nên hệ thống buôn bán nhộn nhịp, liên tục và xuyên suốt thời kỳ này. Và theo quan điểm của Kenneth R. Hall "có ít nhất sáu vùng buôn bán cần đi qua trong quá trình vận chuyển hàng hóa từ Trung Quốc tới Đông Bắc châu Âu" (45). Vùng thứ nhất, đó là trung tâm phía Nam Trung Hoa, nơi mà các thương nhân mang hàng hoá bằng thuyền mảnh từ các cảng thị đến những nơi khác. Đây là vùng bao gồm những thương cảng dọc duyên hải Đại Việt, vịnh Thái Lan, xuống duyên hải phía Đông của bán đảo Malay, Philippin và tiếp xúc những vùng khác trong các cảng thị ở Tuban, Gresik, Japara và

Demak ở Java. Vùng thứ hai được kiểm soát bởi nhóm buôn bán ở Java và mở rộng ra quần đảo hương liệu ở phía Đông, với các thương cảng ở Tây Bắc của Sulawesi, dọc theo bờ Bắc của Borneo đến hòn đảo Mindanao, phía Đông đến cảng hải cảng ở Đông Nam của Sumatra, được nối thông với các vùng khác ở Malacca và các cảng ở Đông Bắc Sumatra. Vùng thứ ba bao gồm các cảng thị dọc hai duyên hải của Ấn Độ, đặc biệt ở miền Nam Ấn Độ và Srilanka, Gujarat và Bengal, thông với phương Đông ở phía Tây quần đảo Indonesia và phương Tây ở Hồng Hải. Vùng thứ tư gồm phía trên Alechxandria và gồm những thương cảng phía Đông Địa Trung Hải và Trung Đông. Các thương nhân Italia thống trị vùng thứ năm và phân bố hàng hoá đến vùng thứ sáu mở rộng từ bán đảo Iberia ở cực Tây của Địa Trung Hải, nơi mà hàng hóa được phân bố đến Tây Bắc của châu Âu và từ đó các thương nhân Hansen của vùng biển phía Bắc tiếp tục phân bố đi nơi khác. Từ đây, mạng lưới buôn bán Hansen đã mang hàng hoá đến phía Đông và Đông Bắc. Rõ ràng, lộ trình thương mại Á - Âu đến đây đã được hoàn thiện.

Đại Việt không phải là nước "hướng ngoại" nhưng lại có nguồn sản phẩm xuất khẩu lớn" (46) và vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi là ở "ngã ba đường", nên Đại Việt cũng như một số nước khác trong khu vực có điều kiện và khả năng tham gia tích cực vào hệ thống thương mại quốc tế phồn thịnh và nhộn nhịp. Chúng ta thấy rõ điều đó ở các thời đại sau Lý, Trần.

CHÚ THÍCH

- (1). Còn gọi là Bạc dịch trường.
- (2). Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp, Tri bát túc trai tùng thư*, q. 5, tr. 9a, b. Dẫn theo Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963, tr. 225.
- (3). Quang hương: tên một thứ hương, sản xuất ở Hải Bắc và Giao Chỉ, cũng giống như Tiên Hương, thường bán nhiều ở Khâm Châu, khối lớn như đá núi, mùi khô ãi như đốt gỗ thông, gỗ cổi.
- (4). Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp, Tri bát túc trai tùng thư*, q. 5, tr. 9a, b. Dẫn theo của Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sdd, tr. 225.
- (5). *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT), tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 194.
- (6). ĐVSKTT, tập I, sdd, tr. 194-195.
- (7). ĐVSKTT, tập I, sdd, tr. 239; 249; 252; 256; 209.
- (8), (9), (11). ĐVSKTT, tập I, sdd, tr. 30-31; 33-34, 116-117.
- (10). Từ Minh Thiện: *Thiên Nam hành ký*. Dẫn theo Trần Quốc Vương - Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963, tr. 288.
- (12). Có lẽ Trần Phu đã dịch nhầm Thanh Hoa là Tinh Hoa (tức Thanh Hóa ngày nay) ở châu Ái.
- (13). Trần Nghĩa: *Một bức ký họa về xã hội nước ta thời Trần* - Bài thơ "An Nam tức sự" của Trần Phu, Tạp chí *Văn học*, số 1-1972, tr. 108.
- (14). Lê Quý Đôn: *Vân Đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1962, tr. 156-157.
- (15). Về vị trí thương cảng Vân Đồn, xin xem thêm: *Đô thị cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989; Nguyễn Văn Kim: *Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua tư liệu lịch sử và khảo cổ học*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4-2006; Hán Văn Khẩn: *Đôi điều về gốm thương mại miền Bắc Việt Nam thế kỷ XV-XVII*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1-2004...
- (16). Xem: *Đô thị Vân Đồn*. Trong *Đô thị cổ Việt Nam*, sdd, tr. 161.
- (17), (19). ĐVSKTT, tập I, sdd, tr. 167, 97.
- (18). Xem: Trần Quốc Vương - Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963, tr. 226-227.
- (20). *Việt sử lược*, q.2, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr. 99.
- (21). ĐVSKTT, tập II, sdd, tr. 38.
- (22). Theo ĐVSKTT, tập I, II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1972, 1971.
- (23). Chà Và tức Java ngày nay. Qua khảo cứu các nguồn thư tịch cổ của Việt Nam, chúng tôi thấy Java còn được gọi với nhiều tên khác, để tiện theo dõi, chúng tôi xin liệt kê các nguồn như sau: 1. Trong ĐVSKTT có: Chà Bà, Chà Và, Trảo Oa, Đại Oa, Chà Bồ, Đồ Bồ, Đồ Bà và Trà Nha; trong *Việt sử thông giám cương mục* có thêm: Qua Oa, Hạ Càng, Thuận Tháp, còn trong *Đại Nam thực lục* Java còn được gọi là Tàni. 2. Khảo sát các nguồn thư tịch cổ Trung Quốc, chúng tôi thấy Java còn được gọi bằng một số tên khác, cụ thể như: Trong *Hậu Hán thư* Java được gọi là Gia Lang; *Tống thư* là Kha La Đan, Đồ Bà Bà Đạt; *Lương thư* là Đan Đan, Bàn Bàn, Cam Đà Lợi, Bà Lợi; *Nguyên sử* là Trảo Oa; *Minh sử* là Qua Oa, Miêu Vụ Lý, Bồ Gia Lang, Hạ Càng, Thuận Tháp.
- (24), (25). ĐVSKTT, tập I, sdd, tr. 130, 232.
- (26). La Hối còn gọi là Lộ Hạc, theo GS. Trần Quốc Vương thì Lộ Hạc thời Trần và Lộ Lạc thời Lý hẳn chỉ là một, Yamatomo Tatsuro (Sơn Bản Đạt Lang) đã đoán định. "Lộ Lạc và Lộ Hạc đúng là La Hộc chép ở *Tống hội yếu* (phiên di) mục Chiêm Thành, *Chu phiên chí* mục Chân Lạp, *Tống sử* (q. 49), *Văn hiến thông khảo* (q. 332) mục Đan mi lưu và *Đảo di chí lược* và cũng là Locac chép trong sách Marco Polo, La Hộc tương đương với vùng hạ lưu sông Mê Nam, điều đó không nghi ngờ gì nữa. Từ trước đến nay, các học giả đều chỉ định nó là Lopburi (Lavo). Xem *Annam no beeki ko*

Undon, Tohōgakubō IX, trang 280. Phía Bắc nước La Hộc là nước Xiêm, đến đời Nguyên, khoảng niên hiệu Chí Chính (1341-1363), hai nước đó hợp làm một mối gọi là Xiêm La. Chắc các sử gia thời sau tưởng nhầm rằng Xiêm trước thế kỷ XIV cũng là Xiêm La (Những chỗ in nghiêng là chúng tôi nhấn mạnh). Xin xem thêm: Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1963, tr. 291.

(27), (33). *ĐVSKTT*, tập I, sđd, tr. 281, 232, 295.

(28). Chúng tôi chọn mốc năm 1293, vì đây là năm thiết lập vương triều Majapahit, và là lần cuối cùng Mông - Nguyên đem quân xâm lược Đông Nam Á.

(29). Kenneth G. Hall, *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press. Honolulu, p. 227

(30), (31), (36). *ĐVSKTT*, tập II, sđd, tr.152.

(32). Lê Quý Đôn: *Văn Đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1962, tr. 156-157.

(34). *ĐVSKTT*, tập I, sđd, tr. 249; 251.

(35). Lê Quý Đôn: *Văn Đài loại ngữ*, sđd, tr. 156-157.

(37). Theo *ĐVSKTT*, tập I, II, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1972, 1971.

(38), (39), (40), (42), (43). *ĐVSKTT*, tập II, sđd, tr. 101, 287, 137, 151, 152.

(41). Vải hỏa cán là loại vải khi bán có thể dùng lửa để giặt sạch.

(44), (45). Kenneth R.Hall, *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press. Honolulu, p. 222; 223.

(46). Sakurai Yumio, *Thủ pháp dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á* (thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa), Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4-1996, tr. 39.

HIỆU QUẢ DẠY HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG...

(Tiếp theo trang 59)

toàn xã hội. Không có quan niệm đúng về môn học thì tất cả những đề xuất về đổi mới nội dung, phương pháp nhằm nâng cao hiệu quả dạy học bộ môn không thể đi vào thực tiễn được. Mặt khác, đối với giáo viên

bộ môn phải nắm vững lý luận và căn cứ vào điều kiện cụ thể của nhà trường, địa phương, đối tượng học sinh để vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo các giải pháp nhằm đạt kết quả cao nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1). Lênin: *Bút ký triết học*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1963.
- (2). N.G. Đairi: *Chuẩn bị giờ học lịch sử như thế nào?* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1973, tr. 92.
- (3). Nguyễn Thị Côi: *Các con đường, biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học lịch sử ở trường phổ thông*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, 2006, tr. 72.

- (4). Phan Ngọc Liên (chủ biên), *Phương pháp dạy học lịch sử*, tập II. Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2002, tr. 215.

- (5). Phan Ngọc Liên (chủ biên), *Phương pháp dạy học lịch sử*, tập II. Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2002, tr. 215.